

QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.: 439 /2022/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VN30**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAV30**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
 - Email: mafmc@miraeasset.com website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Báo cáo tài chính Quý II.2022 / Financial Report Quarter II.2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 15/07/2022 tại đường dẫn: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/> / This information was published on the company's/the Fund's website on 15/07/2022, as in the link: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
Báo cáo tài chính Quý II.2022/
Financial Report Quarter II.2022

Người công bố thông tin/ Publisher
Chức danh công ty kiểm đại diện pháp luật



Huh Hong Suk

Số: 32/2022/FS-SHBVN

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ FUEMAV30” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo Quý II.2022 từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAV30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAV30 phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2022

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Từ Hồng Huệ
Kiểm soát viên

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Hồng Nhung
Trưởng phòng nghiệp vụ- Bộ phận Dịch vụ
Quỹ đầu tư

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý II năm 2022

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF MAFM VN30

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -8,14% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 03 năm 2022; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là -14,93%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -17,21%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF MAFM VN30 là mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số VN30 sau khi trừ đi các chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ ETF MAFM VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VN30 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 29 tháng 10 năm 2020.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 42.600.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 14.683,93 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ



Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số giá VN30.

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ:

Cơ cấu tài sản quỹ	30/06/2022 (%)	30/06/2021 (%)
Danh mục chứng khoán	99,51	99,79
Tài sản khác	0,49	0,21
Cộng	100,00	100,00

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chỉ tiêu	30/06/2022	30/06/2021
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	625.535.438.742	629.303.325.252
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	42.600.000	35.000.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.683,93	17.980,10
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.253,84	17.991,88
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	14.232,30	14.424,78
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	14.840,00	18.000,00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.080,00	18.200,00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	14.240,00	14.260,00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-16,98%	27,75%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có

Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,90%	0,85%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	32,75%	27,37%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	-18,33%	-18,33%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập (*)	46,84%	24,20%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	46,67%	24,12%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020.

d. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo:

Thời kỳ	30/06/2022	30/06/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-16,98%	27,75%

3. Mô tả thị trường trong kỳ

Trong tháng 6, VN-Index tiếp tục điều chỉnh mạnh, giảm -7,36% so với tháng trước do tâm lý e ngại của các nhà đầu tư trước các yếu tố rủi ro bên ngoài. Rủi ro địa chính trị gia tăng, áp lực lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia làm giảm đi triển vọng kinh tế toàn cầu, từ đó có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Các đợt tăng lãi suất mạnh mẽ từ các ngân hàng trung ương lớn tiếp tục làm tổn thương tâm lý nhà đầu tư và tiếp tục gây ra một đợt bán tháo tại Việt Nam mặc dù giá cổ phiếu đã giảm mạnh so với mức đỉnh trước đó.

Sự thận trọng của các nhà đầu tư được thể hiện qua dữ liệu thanh khoản thị trường trầm lắng hơn. Với mức tăng nhẹ 0,29% so với tháng trước, giá trị giao dịch trung bình trên ba sàn của tháng 6 đạt 17.553 tỷ đồng. Trong thời kỳ thị trường điều chỉnh mạnh, nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục mua ròng với giá trị 1.912 tỷ đồng trên sàn HSX, 728 tỷ đồng trên sàn UpCom và 109 tỷ đồng trên sàn HNX.

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-18,33%	46,84%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	-18,33%	24,20%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-15,43%	49,83%

Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-17,56%	26,84%
--	---------	--------

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020.

- Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất (dữ liệu tính từ ngày 3/11/2020)



- Thay đổi giá trị tài sản ròng.

Chỉ tiêu	30/06/2022	31/03/2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	625.535.438.742	680.959.398.408	-8,14%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.683,93	17.687,25	-16,98%

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại ngày 30/06/2022):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	766	510.570	1,20%
Từ 5.000 - 10.000	22	146.160	0,34%
Từ 10.000 đến 50.000	24	492.370	1,16%
Từ 50.000 đến 500.000	9	1.479.090	3,47%
Trên 500.000	12	39.971.810	93,83%
Tổng cộng	833	42.600.000	100,00%

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không

được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Đà phục hồi của nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì mạnh mẽ với mức tăng trưởng GDP quý 2 2022 đạt 7,72%; đạt mức hàng quý cao nhất trong hơn một thập kỷ, nâng tăng trưởng GDP trong nửa đầu năm 2022 lên mức cao nhất trong ba năm là 6,42%. Chỉ số IIP tổng thể của tháng 6 tăng 11,5% so với cùng kỳ và doanh thu bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng mạnh 27,3% so với cùng kỳ. Chỉ số CPI tháng 6 tăng 3,37% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân chủ yếu đến từ giá xăng dầu tăng. Do áp lực lạm phát có khả năng tiếp tục kéo dài, chúng tôi sẽ quan sát các tác động và điều chỉnh danh mục đầu tư phù hợp với diễn biến thị trường trong thời gian tới.

Chúng tôi cho rằng trong ngắn hạn, diễn biến thị trường vẫn bị tác động bởi quyết định của tăng lãi suất của Fed trong cuộc họp tháng 7 sắp tới; trong đó, vẫn còn nhiều sự không chắc chắn về việc lãi suất có thể tăng tới mức bao nhiêu để kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, tâm lý thị trường có thể được hỗ trợ bởi tin tức về việc công bố kết quả kinh doanh trong nửa đầu năm 2022 và kỳ vọng chính sách Zero-covid của Trung Quốc sẽ dần được nói lỏng.

6. Thông tin khác

Thông tin về

Người Điều Hành Quỹ

- **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc**

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

- **Ông Nguyễn Kỳ Minh – Trưởng phòng đầu tư**

Gia nhập MIRAE ASSET FUND MANAGEMENT từ khi công ty được thành lập, đến nay ông Minh đã có 9 năm kinh nghiệm tại các định chế tài chính lớn trong và ngoài nước, trong đó 5 năm làm việc tại Mirae Asset. Trước khi gia nhập công ty, ông đã trải qua các vị trí đầu tư và phân tích đầu tư nguồn vốn cho BAOVIET Bank và ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV). Tại Mirae Asset, ông đã tiếp tục đóng góp cho hoạt động của công ty và được cử giữ các vị trí Chuyên viên phát triển kinh doanh, Chuyên viên quản lý danh mục, Trưởng phòng quản lý danh mục và Trưởng phòng đầu tư.

Ông Nguyễn Kỳ Minh có chứng chỉ quốc tế về phân tích đầu tư - Chartered Financial Analyst (CFA), bằng cử nhân chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại của Đại học Ngoại Thương Hà Nội và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ban Đại Diện Quỹ

- **Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ**

Trưởng phòng phân tích, Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Ông Giang hiện đang giữ chức vụ Phó Giám đốc đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam. Trước đó, ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

- **Bà Lê Thị Hường – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ**

Kế toán trưởng, Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc

Bà Hường có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Hiện tại, bà Hường là Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hường có 03 năm là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế, 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Bà Hường có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học kinh tế quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

- **Bà Trần Thái Phương Diệp – Thành viên**

Phụ trách Pháp Chế, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam), bà Diệp đã có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật quốc tế như Mayer Brown JSM, Investconsult, Vision & Associates Legal và phụ trách pháp chế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T. . Các thương vụ bà Diệp tham gia tư vấn liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, phát hành trái phiếu, hợp đồng vay vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Bà Diệp có bằng Cử nhân khoa Luật Quốc Tế của trường Đại học Luật Hà Nội.

Ban Điều hành của Công Ty Quản Lý Quỹ

- **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc**

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Chủ tịch công ty kiêm Đại diện pháp luật



CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/ No:.....

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022

Tên Quỹ:	Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Mã Quỹ:	FUEMAV30
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	05/07/2022
Reporting Date:	05/Jul/2022

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,000,826,188	1,189,191,642	226.66%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	2,000,826,188	1,189,191,642	226.66%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	623,225,286,300	680,383,566,400	99.03%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	622,533,184,700	680,383,566,400	99.03%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	692,101,600	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	0.00%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			0.00%
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	1,073,900,500	56,652,000	245.22%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209	-	-	0.00%
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	626,300,012,988	681,629,410,042	99.42%
II	Nợ Liability	2213	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kể chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	764,574,246	670,011,634	117.24%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	0.00%
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable</i>	2215.1.1	-	-	0.00%
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable</i>	2215.1.2	-	-	0.00%
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư /AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payable to Investor/ AP regarding buying securities</i>	2215.1.3	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	316,316,675	343,975,704	105.85%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	17,397,417	18,918,666	105.85%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	11,598,276	12,612,440	105.85%
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	-	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	28,359,722	31,364,642	91.18%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>2215.10.1</i>	<i>26,359,722</i>	<i>28,664,642</i>	<i>105.85%</i>
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>2215.10.2</i>	<i>2,000,000</i>	<i>2,700,000</i>	<i>32.26%</i>
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	<i>2215.10.3</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0.00%</i>
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	40,910,918	75,342,446	75.28%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	166,745,619	84,398,868	150.56%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	166,745,619	84,398,868	150.56%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả khác Other payable	2215.17	-	2,500,000	0.00%
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	0.00%
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	764,574,246	670,011,634	117.24%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	625,535,438,742	680,959,398,408	99.40%
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	42,600,000.00	38,500,000.00	121.71%
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	14,683.93	17,687.25	81.67%

(*) Không có số liệu do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2022 Q2/2022	Quý 1 năm 2022 Q1/2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	3,019,178,500	751,966,000	3,771,144,500
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	3,019,178,500	751,966,000	3,771,144,500
	Cổ tức được nhận Dividend received		3,019,178,500	751,966,000	3,771,144,500
	Trái tức được nhận Coupon received		-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác Other income		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	1,475,027,011	1,452,084,419	2,927,111,430
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	988,161,030	1,012,786,454	2,000,947,484
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	132,879,320	130,434,368	263,313,688
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	235,542,358	241,000,994	476,543,352
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	19,568,472	20,342,446	39,910,918
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management	2229	15,000,000	15,000,000	30,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management	2230	18,450,743	-	18,450,743
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	49,586,348	20,275,991	69,862,339

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý 2 năm 2022 Q2/2022	Quý 1 năm 2022 Q1/2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại phí, chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees, expenses	2232	15,838,740	12,244,166	28,082,906
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	-	5,000,000	5,000,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	738,740	644,166	1,382,906
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	13,600,000	6,600,000	20,200,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	1,500,000	-	1,500,000
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1,544,151,489	(700,118,419)	844,033,070
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(125,397,167,200)	(12,295,878,600)	(137,693,045,800)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring</i>	2235	3,728,754,541	1,067,673,643	4,796,428,184
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	(129,125,921,741)	(13,363,552,243)	(142,489,473,984)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(123,853,015,711)	(12,995,997,019)	(136,849,012,730)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	680,959,398,408	693,955,395,427	693,955,395,427
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(55,423,959,666)	(12,995,997,019)	(68,419,956,685)
	Trong đó: <i>Of which:</i>				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2241	(123,853,015,711)	(12,995,997,019)	(136,849,012,730)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	2247	68,429,056,045	-	68,429,056,045
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	625,535,438,742	680,959,398,408	625,535,438,742
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			
	<i>Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</i>	2245			

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total		-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	1,504,875	24,000	36,117,000,000	5.77%
2	BID	2246.2	106,034	33,500	3,552,139,000	0.57%
3	BVH	2246.3	38,900	52,500	2,042,250,000	0.33%
4	CTG	2246.4	377,871	26,150	9,881,326,650	1.58%
5	EIB	2246.5	80	32,000	2,560,000	0.00%
6	FPT	2246.6	488,760	86,200	42,131,112,000	6.73%
7	GAS	2246.7	50,180	115,500	5,795,790,000	0.93%
8	GVR	2246.8	84,000	22,550	1,894,200,000	0.30%
9	HDB	2246.9	731,061	24,000	17,545,464,000	2.80%
10	HPG	2246.10	1,676,543	22,300	37,386,908,900	5.97%
11	KDH	2246.11	219,038	38,900	8,520,578,200	1.36%
12	MBB	2246.12	1,089,369	24,200	26,362,729,800	4.21%
13	MSN	2246.13	297,044	112,000	33,268,928,000	5.31%
14	MWG	2246.14	537,140	71,500	38,405,510,000	6.13%
15	NVL	2246.15	354,163	74,500	26,385,143,500	4.21%
16	PDR	2246.16	140,872	51,800	7,297,169,600	1.17%
17	PLX	2246.17	66,600	40,300	2,683,980,000	0.43%
18	PNJ	2246.18	108,020	128,500	13,880,570,000	2.22%
19	POW	2246.19	306,900	13,600	4,173,840,000	0.67%
20	ROS	2246.20	30	2,880	86,400	0.00%
21	SAB	2246.21	37,000	154,600	5,720,200,000	0.91%
22	SBT	2246.22	50	18,650	932,500	0.00%
23	SSI	2246.23	364,264	18,800	6,848,163,200	1.09%
24	STB	2246.24	938,820	21,500	20,184,630,000	3.22%
25	TCB	2246.25	1,196,340	35,550	42,529,887,000	6.79%
26	TCH	2246.26	43	10,700	460,100	0.00%
27	TPB	2246.27	456,015	27,150	12,380,807,250	1.98%
28	VCB	2246.28	272,844	74,800	20,408,731,200	3.26%
29	VHM	2246.29	634,904	62,100	39,427,538,400	6.30%
30	VIC	2246.30	648,794	73,500	47,686,359,000	7.61%
31	VJC	2246.31	141,930	130,000	18,450,900,000	2.95%
32	VNM	2246.32	438,260	72,200	31,642,372,000	5.05%
33	VPB	2246.33	1,631,432	29,000	47,311,528,000	7.55%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
34	VRE	2246.34	441,800	28,550	12,613,390,000	2.01%
	Tổng	2247	-		622,533,184,700	99.40%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				622,533,184,700	99.40%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	364,264	1,900	692,101,600	0.11%
	Tổng Total	2254	364,264	1,900	692,101,600	0.11%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment				623,225,286,300	99.51%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			1,073,900,500	0.17%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	2257	-		1,073,900,500	0.17%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			2,000,826,188	0.32%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,000,826,188	0.32%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total	2262			2,000,826,188	0.32%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			626,300,012,988	100.00%

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2022 Q2 2022	Quý 01 năm 2022 Q1 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.60%	0.59%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.08%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.14%	0.14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.90%	0.85%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	32.75%	4.87%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revaluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	385,000,000,000	385,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	38,500,000.00	38,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	4,100,000	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	41,000,000,000	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	-	-

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 2 năm 2022 Q2 2022	Quý 01 năm 2022 Q1 2022
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	426,000,000,000	385,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	42,600,000	38,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	90.07%	92.93%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	67.56%	64.38%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	14,683.93	17,687.25
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	14,840.00	17,750.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	833.00	774.00

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nil: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)

Không phát sinh/ Nil

Ghi chú/ Notes:

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".
In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.
The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:
Ratio of expenses of investment fund/ securities company is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} / \text{Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán} \times 100\% / \text{Total expenses} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm} / \text{Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:
In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} / \text{Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí} \times 365 \times 100\% / \text{Total expense} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)} / \text{Average NAV during the reporting period} \times \text{Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:
Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} / \text{Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 100\% / (\text{total value of buy-in portfolio} + \text{total proceeds of sale-out portfolio}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm} / 2 \times \text{Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:
In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} / \text{Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 365 \times 100\% / (\text{total value of buy-in portfolio} + \text{total proceeds of sale-out portfolio}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)} / \text{Average NAV during the reporting period} \times \text{Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày định giá chia cho số ngày định giá chứng chỉ quỹ/cổ phiếu trong năm; Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra trong kỳ là tổng giá trị mua/bán cho hoạt động đầu tư của quỹ.

In which: Average NAV in year of investment fund/ securities investment company is the total NAV of investment fund/ securities investment company calculated as at NAV calculation date divided by the total of NAV calculation days in the year; Total value of buy-in portfolio and sale-out portfolio in the reporting period are the total trading for investment activities of fund/ securities investment company

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý II năm 2022/ Quarter II 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
 Fund Management Company: **Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited**
 Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
 Supervising bank: **Shinhan Bank Vietnam Limited**
 Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VN30**
 Fund name: **MAFM VN30 ETF**
 Mã Quỹ: **FUEMAV30**
 Fund code:
 Ngày lập báo cáo: **06/07/2022**
 Reporting Date: **06/Jul/2022**

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý II năm 2022 Quarter II 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(122,377,988,700)	(133,921,901,300)	131,491,255,400	165,790,932,850
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		3,019,178,500	3,771,144,500	1,740,746,000	1,970,902,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		3,019,178,500	3,771,144,500	1,740,746,000	1,970,902,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	-		
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-	-		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		3,728,754,541	4,796,428,184	4,886,465,397	5,501,211,752
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(129,125,921,741)	(142,489,473,984)	124,864,044,003	158,318,819,098
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		49,586,348	69,862,339	28,029,080	66,397,537
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		49,586,348	69,862,339	28,029,080	66,397,537
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-		
2.3. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	13		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		1,425,440,663	2,857,249,091	1,133,605,222	1,903,873,400
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		988,161,030	2,000,947,484	784,096,184	1,317,006,126
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		96,646,751	189,945,619	76,122,741	127,050,527
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		82,346,751	166,745,619	67,922,741	110,750,527
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		14,300,000	23,200,000	8,200,000	16,300,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		36,232,569	73,368,069	29,886,004	48,730,233



Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý II năm 2022 Quarter II 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Số lũy kế Year-to-date
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		54,348,856	110,052,114	44,829,009	73,095,348
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	33,000,000	16,500,000	26,624,737
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		164,693,502	333,491,238	135,845,482	221,533,452
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		82,346,751	166,745,619	67,922,741	110,766,726
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		82,346,751	166,745,619	67,922,741	110,766,726
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		18,450,743	18,450,743	7,808,398	7,808,398
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		19,568,472	39,910,918	19,557,404	40,571,579
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		30,838,740	58,082,906	18,960,000	41,453,000
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.9.01		15,000,000	30,000,000	15,000,000	30,000,000
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.9.02		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.9.03		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.9.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.9.05		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.9.06		-	5,000,000	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.9.07		738,740	1,382,906	660,000	1,353,000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.9.08		13,600,000	20,200,000	3,300,000	10,100,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.9.09		1,500,000	1,500,000	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.9.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.9.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(123,853,015,711)	(136,849,012,730)	130,329,621,098	163,820,661,913
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(123,853,015,711)	(136,849,012,730)	130,329,621,098	163,820,661,913
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		5,272,906,030	5,640,461,254	5,465,577,095	5,501,842,815
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(129,125,921,741)	(142,489,473,984)	124,864,044,003	158,318,819,098
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(123,853,015,711)	(136,849,012,730)	130,329,621,098	163,820,661,913

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer


Vũ Thị Thùy Lua

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief
Accountant


Vũ Thị Thùy Lua

Chủ tịch Công ty kiểm đại diện pháp luật/
Chairman and Legal Representatives


HUK HONG SUK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022/ As at 30 Jun 2022

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ Fund code:	FUEMAV30
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	06/07/2022 06/Jul/2022

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,000,826,188	1,189,191,642
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		2,000,826,188	1,189,191,642
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		623,225,286,300	680,383,566,400
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		623,225,286,300	680,383,566,400
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		622,533,184,700	680,383,566,400
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		692,101,600	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3	Các khoản phải thu Receivables	130		1,073,900,500	56,652,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,073,900,500	56,652,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,073,900,500	56,652,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		1,073,900,500	56,652,000
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4		-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-



STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	<i>Các khoản phải thu khác Others receivables</i>	137.3		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		626,300,012,988	681,629,410,042
	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettle securities transactions	312		-	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		40,910,918	75,342,446
	<i>Phải trả phí môi giới giao dịch chứng khoán Broker fee payables</i>	<i>316.1</i>		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	<i>316.2</i>		40,910,918	75,342,446
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	<i>316.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	<i>316.4</i>		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	<i>316.5</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	<i>316.6</i>		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		723,663,328	592,169,188
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	<i>319.1</i>		316,316,675	343,975,704
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian</i>	<i>319.2</i>		28,359,722	31,364,642
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>		26,359,722	28,664,642
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>319.2.2</i>		2,000,000	2,700,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	<i>319.2.3</i>		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>		17,397,417	18,918,666
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>		11,598,276	12,612,440
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	<i>319.5</i>		16,500,000	16,500,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>319.6</i>		166,745,619	84,398,868
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	<i>319.7</i>		166,745,619	84,398,868
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	2,500,000
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>320.1</i>		-	-

C. T.
CÔNG TY
HỘ
LÝ C
AS
T NA
LIÊM

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		-	2,500,000
	Phí Ngân hàng Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		764,574,246	670,011,634
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		625,535,438,742	680,959,398,408
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		426,000,000,000	385,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		478,000,000,000	437,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		52,000,000,000	52,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		131,209,380,072	103,780,324,027
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		68,326,058,670	192,179,074,381
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		14,683.93	17,687.25
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		42,600,000	38,500,000

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Tổng Giám Đốc/General Director


Vũ Thị Thùy Lua


Vũ Thị Thùy Lua



CHỦ TỊCH CÔNG TY
Huh Hong Suk

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 06 năm 2022/ Jun 2022

1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Shinhan Bank Vietnam Limited

3 Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ ETF MAFM VN30**
MAFM VN30 ETF

4 Mã Quỹ
Fund **FUEMAV30**

5 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **06/07/2022**
06/Jul/2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý II năm 2022 Quarter II 2022	Quý I năm 2022 Quarter I 2022
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	680,959,398,408	693,955,395,427
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(123,853,015,711)	(12,995,997,019)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(123,853,015,711)	(12,995,997,019)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	68,429,056,045	-
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	68,429,056,045	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	625,535,438,742	680,959,398,408
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	14,683.93	17,687.25

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

Chủ tịch Công ty kiểm đại diện pháp luật/
Chairman and Legal Representatives



Vũ Thị Chiny Lua

Vũ Thị Chiny Lua

CHỦ TỊCH CÔNG TY
Huh Hong Suk

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
STATEMENT OF CASH FLOW (INDIRECT METHOD)

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
Fund code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF
FUEMAV30
06/07/2022
06/Jul/2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II/2022 Quarter II/2022	Quý II/2021 Quarter II/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(123,853,015,711)	130,329,621,098
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increasing from investment activities	02		129,088,990,213	(124,844,486,599)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation	03		-	-
(- lãi) hoặc (+ lỗ) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from revaluation of investment			129,125,921,741	(124,864,044,003)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(36,931,528)	19,557,404
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investment activities before changes in working capital	05		5,235,974,502	5,485,134,499
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Investments	20		(10,411,096,641)	(18,809,070,397)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(1,017,248,500)	(371,434,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF subscription	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF redemption	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Increase, (Decrease) Fund service expense payable	17		131,494,140	235,005,628
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(6,060,876,499)	(13,460,364,270)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ Receipts from subscriptions	31		6,872,511,045	12,864,734,780
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Payments for redemptions	32		-	-
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		6,872,511,045	12,864,734,780
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		811,634,546	(595,629,490)



IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		1,189,191,642	1,478,370,286
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		1,189,191,642	1,478,370,286
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	52.1		1,189,191,642	1,478,370,286
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Term Deposit under three (03) months</i>	52.2		-	
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	52.3		-	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Block Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		-	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		2,000,826,188	882,740,796
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		2,000,826,188	882,740,796
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	57.1		2,000,826,188	882,740,796
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i> <i>Term Deposit under three (03) months</i>	57.2			
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	57.3			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	58			-
- Tiền gửi phong tỏa Block Account	59			-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		811,634,546	(595,629,490)
Khác	80			

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer


Vũ Thị Chiểu Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant


Vũ Thị Chiểu Lụa

Tổng Giám Đốc/General Director



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

QUỸ ETF MAFM VN30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2022

Ngày lập báo cáo: 12/07/2022

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF MAFM VN30

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Quỹ ETF MAFM VN30 được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 154/GCN-UBCK ngày 04/08/2020.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF MAFM VN30 được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ số 46/GCN-UBCK cấp ngày 29/10/2020.

Quỹ ETF MAFM VN30 chính thức niêm yết và giao dịch lần đầu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 08/12/2020 theo quyết định niêm yết số 732/QĐ-SGDHCM ngày 17/11/2020

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 38, Keangnam Landmark 72 Tower, Khu E6, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành lần đầu ngày 06/08/2020 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 09/11/2020, sửa đổi bổ sung lần 2 ngày 29/04/2021.

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF MAFM VN30

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 115.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số tham chiếu do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF MAFM VN30 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch:

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều Lệ và Bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đa dạng và đảm bảo:

- i) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- iii) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- iv) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- v) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- vi) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, người có liên quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ quy định tại điểm i, ii, iii nêu trên được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- (i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- (ii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- (iii) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- (iv) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 16 của Điều Lệ;

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

- (v) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 03/11/2020 (ngày thực hiện kỳ NAV đầu tiên của Quỹ) đến ngày 31/12/2021.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) của Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ Mở theo Thông tư 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng các chính sách kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 198), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ ETF MAFM VN30 hoạt động không có tính chu kỳ

5.2. Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

5.3. Tình hình biến động của nguồn vốn góp

	Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	
		Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
1	<u>Vốn góp đầu kỳ</u>	488,780,324,027	488,780,324,027	390,771,330,054	390,771,330,054
	Vốn góp phát hành	580,212,093,084	580,212,093,084	396,122,558,646	396,122,558,646
	<i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>	437,000,000,000	437,000,000,000	329,000,000,000	329,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ</i>	143,212,093,084	143,212,093,084	67,122,558,646	67,122,558,646
	Vốn góp mua lại	(91,431,769,057)	(91,431,769,057)	(5,351,228,592)	(5,351,228,592)
	<i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>	(52,000,000,000)	(52,000,000,000)	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
	<i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	(39,431,769,057)	(39,431,769,057)	(1,351,228,592)	(1,351,228,592)
2	<u>Thay đổi vốn góp trong kỳ</u>	68,429,056,045	68,429,056,045	41,571,584,780	432,342,914,834
	Phát hành thêm trong kỳ	68,429,056,045	68,429,056,045	41,571,584,780	437,694,143,426
	<i>Giá trị ghi theo mệnh giá</i>	41,000,000,000	41,000,000,000	25,000,000,000	354,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn góp phát hành</i>	27,429,056,045	27,429,056,045	16,571,584,780	83,694,143,426
	Mua lại trong kỳ	-	-	-	(5,351,228,592)
	<i>Giá trị ghi theo mệnh giá</i>	-	-	-	(4,000,000,000)
	<i>Thặng dư vốn góp mua lại</i>	-	-	-	(1,351,228,592)
3	<u>Vốn góp cuối kỳ</u>	557,209,380,072	557,209,380,072	432,342,914,834	432,342,914,834
	Vốn góp phát hành	648,641,149,129	648,641,149,129	437,694,143,426	437,694,143,426
	<i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>	478,000,000,000	478,000,000,000	354,000,000,000	354,000,000,000
	<i>Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ</i>	170,641,149,129	170,641,149,129	83,694,143,426	83,694,143,426
	Vốn góp mua lại	(91,431,769,057)	(91,431,769,057)	(5,351,228,592)	(5,351,228,592)
	<i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>	(52,000,000,000)	(52,000,000,000)	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
	<i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>	(39,431,769,057)	(39,431,769,057)	(1,351,228,592)	(1,351,228,592)

5.4. Thuyết minh về tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán trong kỳ

Quỹ áp dụng các phương pháp ước tính kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 98), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lượng lô CCQ * 100.000. Số lượng lô CCQ khi phân phối được làm tròn xuống đến hàng đơn vị

5.5.1. Vốn góp phát hành

- Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục CKCC lấy CCQ.
- Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

5.5.2. Vốn góp hoán đổi lại:

- Vốn góp hoán đổi lại là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi CCQ lấy danh mục CKCC.
- Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục CKCC.

5.5.3. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

- Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành / hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại

5.5.4. Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối

- Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lãi/ (lỗ) chưa thực hiện lũy kế;
 - o Lãi/lỗ đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.
 - o Lãi/lỗ chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản mục đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

5.5.5. Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

- Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.
- Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
- Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

nắm giữ Chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Chứng khoán hiện hành áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ tổ chức và Hoạt động của quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

- Thu nhập lãi tiền gửi: được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu - tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
- Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
- Các khoản doanh thu, thu nhập khác: được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch

5.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính: doanh thu, chi phí hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở dồn tích tại ngày báo cáo.

5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

5.9. Chính sách định giá các khoản đầu tư

A - Giá trị tài sản

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư trong các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
Cổ phiếu		
5.	Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao Dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

		<p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
7.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách (theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 6 tháng) tính đến ngày định giá); + Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết	Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch để thực hiện chuyển sàn.
Chứng khoán phái sinh		
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán) tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá.
10.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
Quyền mua		
11.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = $\text{Max}\{0, (\text{Giá cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá} - \text{Giá phát hành cổ phiếu mới}) \times \text{Tỷ lệ thực hiện quyền}\}$

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

Các tài sản khác		
12.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh

1) Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.

2) Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:

Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng \times giá trị tính trên một điểm chỉ số \times mức chỉ số hiện tại.

Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ vay, các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Phương pháp xác định NAV:

NAV = Tổng Tài Sản Của Quỹ - Tổng Nợ Phải Trả Của Quỹ.

NAV/ICCG = Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ chia cho Tổng Số Đơn Vị Quỹ Đang Lưu Hành tại Ngày Giao Dịch gần nhất trước Ngày Định Giá, làm tròn xuống đến hai (02) số thập phân.

Các ghi chú:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

- Lãi lũy kế (accrued interest): là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo;
-

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Lua

Vũ Thị Thùy Lua



Chủ tịch Công ty kiêm đại
diện pháp luật

CHỦ TỊCH CÔNG TY
Huỳnh Hồng Phúc

